

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
VÀ
CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-57

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 12/4/2022 về việc cập nhật thay đổi số căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SMC J.S.C

Mã chứng khoán: SMC

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Thông tin về các công ty Con

Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có mười (10) công ty con, cụ thể như sau:

Công ty TNHH Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500801878 ngày 26 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 24 tháng 3 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 230 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH MTV Thương mại SMC (trước đây là Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701117241 ngày 10 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 09 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn điều lệ là 50 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500974084 ngày 26 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 25 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 180 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

2. Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104010805 ngày 03 tháng 7 năm 2009 và thay đổi lần đầu vào ngày 06 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 30 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401921255 ngày 04 tháng 9 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ là 50 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312090619 ngày 18 tháng 12 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 150 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 3502446040 ngày 19 tháng 01 năm 2021 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 100 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502446058 ngày 19 tháng 01 năm 2021 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30/3/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 100 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502473485 ngày 01 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 50 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000274 cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2015 và thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 5 năm 2019 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502280821 ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 176.201.485.313 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 75%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp đủ 75% vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Tố Ngân	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
-------------------------	---------------

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 04/UQ-SMC ngày 01 tháng 12 năm 2021.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc ("MOORE AISC") được chọn là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Số: A0622371-SXHN/MOORE AISC-DN7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC** (gọi tắt là "Công ty") và **các công ty Con** (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 6 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con** tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Văn Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0111-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.042.369.361.908	7.021.183.485.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	887.906.078.263	624.568.484.588
1. Tiền	111		421.622.682.284	276.568.484.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		466.283.395.979	348.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	766.745.640.612	703.805.703.430
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		766.745.640.612	703.805.703.430
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.627.629.477.752	2.858.123.810.709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	3.180.321.570.143	2.473.068.819.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	396.962.648.099	366.757.621.033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	92.474.866.149	60.416.903.479
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(42.129.606.639)	(42.127.033.465)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	7.500.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	3.383.579.720.045	2.544.487.868.635
1. Hàng tồn kho	141		3.551.522.919.505	2.663.157.835.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(167.943.199.460)	(118.669.967.014)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		376.508.445.236	290.197.618.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	15.709.434.031	7.820.878.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		359.088.764.212	280.873.613.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	1.710.246.993	1.503.126.207
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.069.809.723.155	1.984.595.425.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.844.609.922	30.660.969.370
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	20.641.137.042	20.841.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	31.844.609.922	30.660.969.370
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	(20.641.137.042)	(20.841.137.042)
II. Tài sản cố định	220		1.273.481.222.030	998.812.055.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	770.872.182.054	648.373.972.428
- Nguyên giá	222		1.390.674.773.336	1.226.543.669.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(619.802.591.282)	(578.169.697.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	362.620.542.460	212.120.134.664
- Nguyên giá	225		451.663.827.256	282.779.475.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(89.043.284.796)	(70.659.340.993)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	139.988.497.516	138.317.948.043
- Nguyên giá	228		147.043.741.108	144.781.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.055.243.592)	(6.463.541.065)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	7.385.752.022	7.567.368.875
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.695.090.628)	(1.513.473.775)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		54.458.644.225	320.039.275.656
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	54.458.644.225	320.039.275.656
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	310.269.272.665	328.305.374.739
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		138.770.717.665	139.450.419.739
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		165.473.070.097	165.473.070.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.974.515.097)	(1.618.115.097)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25.000.000.000	25.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		392.370.222.291	299.210.381.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	378.628.416.075	276.472.579.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	13.741.806.216	22.737.802.487
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.112.179.085.063	9.005.778.911.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.598.022.850.245	6.586.901.713.878
I. Nợ ngắn hạn	310		7.989.676.578.818	6.120.492.799.994
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	4.538.161.947.264	2.122.819.701.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	234.991.947.898	60.666.732.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	28.895.403.214	85.684.487.940
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	30.526.634.874	134.967.986.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21a	35.921.553.980	237.562.705.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	319.960.724.079	328.041.697.562
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	2.796.312.143.213	3.143.664.595.341
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.906.224.296	7.084.893.518
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		608.346.271.427	466.408.913.884
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21b	473.221.353	525.801.504
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20bcd	602.691.872.226	461.430.742.297
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.181.177.848	4.452.370.083
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.514.156.234.818	2.418.877.197.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.514.156.234.818	2.418.877.197.467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		682.710.000	682.710.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		384.510.005.831	384.510.005.831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.180.689.270.821	1.081.035.918.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.050.574.448.081	237.497.293.379
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130.114.822.740	843.538.625.202
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		85.912.271.006	90.286.585.895
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.112.179.085.063	9.005.778.911.345



Nguyễn Thanh Hà

Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.278.702.736.827	11.024.125.599.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.156.026.387	2.003.144.833
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	13.276.546.710.440	11.022.122.454.315
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.871.864.477.570	9.897.117.222.016
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		404.682.232.870	1.125.005.232.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	49.970.676.373	42.413.999.680
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	172.114.155.333	75.368.396.207
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94.127.875.947	67.842.923.320
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.460.959.756	23.247.965.473
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	102.556.308.086	136.925.531.301
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	44.597.110.167	82.212.890.847
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		143.846.295.413	896.160.379.097
12. Thu nhập khác	31	VI.6	25.118.614.347	6.625.281.623
13. Chi phí khác	32	VI.7	4.021.804.747	4.511.989.176
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.096.809.600	2.113.292.447
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		164.943.105.013	898.273.671.544
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	29.477.793.126	162.180.582.689
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		9.724.804.036	(4.049.014.070)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		125.740.507.851	740.142.102.925
Cổ đông của Công ty mẹ	61		130.114.822.740	701.614.654.641
Cổ đông không kiểm soát	62		(4.374.314.889)	38.527.448.284
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.136	11.516
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.766	11.516



Nguyễn Thanh Hào

Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		164.943.105.013	898.273.671.544
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-11	62.649.393.813	47.805.558.743
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	66.432.205.620	10.275.263.387
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.474.168.977	(660.281.857)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.223.299.076)	(48.118.714.194)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	94.127.875.947	67.842.923.320
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		370.403.450.294	975.418.420.943
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(846.831.042.392)	(693.922.086.912)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(888.365.083.856)	(2.265.459.870.297)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.380.226.457.471	1.659.152.140.799
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(10.546.408.848)	(94.085.782.006)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(79.177.000.308)	(64.944.336.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(85.490.335.617)	(47.171.686.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.178.669.222)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(3.825.119.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		838.041.367.521	(534.838.320.089)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(272.553.209.623)	(225.613.419.570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		96.856.065.915	943.680.413
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(567.759.108.453)	(549.885.266.780)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		505.418.794.521	369.921.972.602
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(38.362.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21.967.010.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.493.885.526	34.196.011.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(204.543.572.114)	(386.832.511.495)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	8.311.051.785.485	5.622.241.403.866
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(8.630.665.785.208)	(5.443.638.050.135)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(21.697.260.466)	(9.804.713.132)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.461.470.500)	(30.461.470.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(371.772.730.689)	138.337.170.099
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		261.725.064.718	(783.333.661.485)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		624.568.484.588	1.183.353.090.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.612.528.957	78.673.398
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	887.906.078.263	400.098.102.098


Nguyễn Thanh Hào

Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2022


Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng

**Đặng Huy Hiệp**

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 12/4/2022 về việc cập nhật thay đổi số căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2022:** 1.277 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.098 nhân viên)**7. Cấu trúc Tập đoàn****7.1. Tổng số các công ty Con:**

Tập đoàn có mười (10) công ty Con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có mười (10) công ty Con sở hữu trực tiếp, cụ thể như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất (tiếp theo):

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.				
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Liên Doanh Ông Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				

Danh sách các công ty Liên kết, Liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

7.3.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có ba (03) công ty Liên kết, Liên doanh, cụ thể như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - Summit	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC - Toami	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty Con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty Con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/6/2022.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/6/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty Mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty Con).

Các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>04 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 08 năm</i>
<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>03 - 20 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Tập đoàn thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc

25 năm

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê kho, chi phí thuê đất đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Tập đoàn. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, thưởng; chi phí vận chuyển; ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Đối với chi phí lương, thưởng phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tập đoàn đã đạt kế hoạch lợi nhuận của cả năm trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, do đó Tập đoàn đã trích lập quỹ lương, thưởng theo quy định về chế độ lương thưởng cho người lao động theo Thỏa ước Lao động tập thể. Việc trích trước các chi phí phải trả này được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh và được hoàn nhập nếu có chênh lệch.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Tập đoàn đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

20. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Tập đoàn là 20%, riêng Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ và Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ là được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án đầu tư mới liên quan đến sản xuất thép cao cấp, thép hợp kim như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm kể từ khi có doanh thu; miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tính từ năm đầu tiên Công ty này có phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

26. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

28. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2022	01/01/2022
Tiền	421.622.682.284	276.568.484.588
Tiền mặt	1.027.432.598	355.154.333
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(*) 420.595.249.686	276.213.330.255
Các khoản tương đương tiền	466.283.395.979	348.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	(**) 466.283.395.979	348.000.000.000
Cộng	887.906.078.263	624.568.484.588

(*) Trong đó, khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 4,263,563.23 USD tương đương 98.640.438.893 VND.

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được sử dụng để cầm cố nhằm đảm bảo một phần cho các khoản vay tại các ngân hàng: Xem thuyết minh V.20.

2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 50-51).

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.180.321.570.143	(42.119.606.639)	2.473.068.819.662	(42.117.033.465)
Khách hàng trong nước	2.955.345.704.263	(42.119.606.639)	2.219.541.752.645	(42.117.033.465)
Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	282.262.709.165	-	229.155.253.416	-
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	172.307.628.564	-	101.319.205.262	-
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	287.971.799.786	-	347.073.348.380	-
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	203.166.497.210	-	49.320.471.112	-
Công ty TNHH VSSC Steel Center	-	-	50.795.796.413	-
Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	78.310.917.480	-	54.035.117.860	-
Các khách hàng khác	1.931.326.152.058	(42.119.606.639)	1.387.842.560.202	(42.117.033.465)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

a. Ngắn hạn (tiếp theo)	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng nước ngoài (9,995,299.00 USD)	224.975.865.880	-	253.527.067.017	-
Chip Mong Group Co., Ltd.	83.293.786.547	-	49.073.221.064	-
Isi Steel Co., Ltd.	-	-	84.741.699.988	-
Eoun Steel Co., Ltd.	95.365.515.723	-	51.310.593.481	-
Các khách hàng khác	46.316.563.610	-	68.401.552.484	-
Cộng	3.180.321.570.143	(42.119.606.639)	2.473.068.819.662	(42.117.033.465)
b. Dài hạn	20.641.137.042	(20.641.137.042)	20.841.137.042	(20.841.137.042)
Khách hàng trong nước	20.641.137.042	(20.641.137.042)	20.841.137.042	(20.841.137.042)
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	(16.731.432.764)	16.731.432.764	(16.731.432.764)
Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	3.609.704.278	(3.609.704.278)	3.609.704.278	(3.609.704.278)
Các khách hàng khác	300.000.000	(300.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Cộng	3.200.962.707.185	(62.760.743.681)	2.493.909.956.704	(62.958.170.507)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	386.347.583.467	(10.000.000)	365.355.562.277	(10.000.000)
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	56.297.899.093	-	6.556.448.208	-
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	3.985.868.260	-	89.320.000.000	-
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	54.852.809.550	-	-	-
Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	108.890.370.320	-	242.156.095.720	-
Các nhà cung cấp khác	162.320.636.244	(10.000.000)	27.323.018.349	(10.000.000)
Nhà cung cấp nước ngoài (461,644.55 USD)	10.615.064.632	-	1.402.058.756	-
WeiFang Zeng Tai Machinery Co., Ltd.	1.038.646.750	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	9.576.417.882	-	1.402.058.756	-
Cộng	396.962.648.099	(10.000.000)	366.757.621.033	(10.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	92.474.866.149	-	60.416.903.479	-
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	9.973.963.311	-	8.880.883.927	-
Phải thu về các khoản chiết khấu được hưởng	33.664.194.389	-	11.886.485.302	-
Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển	14.559.217.615	-	2.594.602.323	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn (*)	28.792.148.421	-	28.792.148.421	-
Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	95.018.211	-	239.495.213	-
Các khoản tạm ứng	392.578.634	-	399.900.000	-
Ký quỹ, ký cược	4.251.340.000	-	4.251.340.000	-
Phải thu khác	746.405.568	-	3.372.048.293	-
b. Dài hạn	31.844.609.922	-	30.660.969.370	-
Ký quỹ thuê tài chính (**)	25.705.409.922	-	24.531.769.370	-
Các khoản ký quỹ khác	6.139.200.000	-	6.129.200.000	-
Cộng	124.319.476.071	-	91.077.872.849	-

(*) Công ty đang tiến hành các thủ tục để tiếp tục đề nghị hoàn số thuế GTGT cho thời kỳ từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2019 còn lại là 28.792.148.421 VND.

(**) Trong đó, khoản ký quỹ thuê tài chính có gốc ngoại tệ là 594,066.00 USD, tương đương 13.743.989.880 VND.

6. Nợ xấu: (Xem trang 52).

7. Hàng tồn kho	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	44.322.775.298	(2.401.146.225)	22.925.506.872	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.969.960.828.888	(95.617.749.724)	1.297.155.007.838	(50.663.304.801)
Công cụ, dụng cụ	42.110.185.341	-	39.565.633.015	-
Thành phẩm	522.914.336.902	(43.258.403.659)	767.230.409.905	(44.452.439.792)
Hàng hoá	972.214.793.076	(26.665.899.852)	536.281.278.019	(23.554.222.421)
Cộng	3.551.522.919.505	(167.943.199.460)	2.663.157.835.649	(118.669.967.014)

- Giá trị hàng tồn kho kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay phải trả tại thời điểm cuối kỳ: xem thuyết minh số "V.20 - Vay và nợ thuê tài chính".

- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 53).**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	276.104.078.383	6.675.397.274	282.779.475.657
Tăng trong kỳ	168.884.351.599	-	168.884.351.599
Số dư cuối kỳ	444.988.429.982	6.675.397.274	451.663.827.256
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	67.984.610.324	2.674.730.669	70.659.340.993
Khấu hao trong kỳ	17.827.660.696	556.283.107	18.383.943.803
Số dư cuối kỳ	85.812.271.020	3.231.013.776	89.043.284.796
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	208.119.468.059	4.000.666.605	212.120.134.664
Số dư cuối kỳ	359.176.158.962	3.444.383.498	362.620.542.460

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	10.504.659.341	144.781.489.108
Mua trong kỳ	-	2.262.252.000	2.262.252.000
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	12.766.911.341	147.043.741.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.463.541.065	6.463.541.065
Khấu hao trong kỳ	-	591.702.527	591.702.527
Số dư cuối kỳ	-	7.055.243.592	7.055.243.592
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.041.118.276	138.317.948.043
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	5.711.667.749	139.988.497.516

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.626.433.816 VND.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê (Cơ sở hạ tầng) (*)**

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế	1.513.473.775	181.616.853	-	1.695.090.628
Giá trị còn lại	7.567.368.875			7.385.752.022

(*) Mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m2. Hiện tại, bất động sản này đang được cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2022, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ tại bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

	30/6/2022	01/01/2022
12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	37.766.572.286	88.375.014.747
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5 ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Đà Nẵng	9.213.553.181	-
Công trình nhà máy Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	-	101.588.269.172
Quyền sử dụng đất có thời hạn tại KCN Tân Tạo đến 17/6/2047	-	117.513.090.909
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.978.518.758	7.062.900.828
Cộng	54.458.644.225	320.039.275.656
13. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.709.434.031	7.820.878.488
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	408.693.905	139.870.618
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.835.635.566	4.850.248.086
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	2.643.978.747	-
Chi phí chờ phân bổ khác	4.821.125.813	2.830.759.784
b. Chi phí trả trước dài hạn	378.628.416.075	276.472.579.198
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	348.195.067.687	251.845.349.169
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.317.597.439	12.071.323.137
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	646.445.550	663.620.527
Chi phí chờ phân bổ khác	11.469.305.399	11.892.286.365
Cộng	394.337.850.106	284.293.457.686
(*) Bao gồm	30/6/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất tại KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	1.395.974.792	1.426.102.070
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	40.330.316.107	41.037.865.512
Chi phí thuê đất tại đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	24.650.133.333	25.035.291.666
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.025.086.135	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I (5 ha) tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	6.472.666.425	6.472.666.425
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ II, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	173.912.995.138	176.548.040.519
Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh (**)	99.407.895.757	-
Cộng	348.195.067.687	251.845.349.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí trả trước (tiếp theo)

(**) Khoản chi phí thuê đất và chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất này đang là tài sản thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số "V.20 - Vay và nợ thuê tài chính").

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/6/2022	01/01/2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	11.053.028.245	11.092.513.612
Lãi chưa thực hiện liên quan bán hàng trong cùng Tập đoàn	546.135.572	8.878.660.259
Chi phí khấu hao	2.190.440.349	2.384.781.052
Chi phí thuê nhà xưởng	205.439.710	220.217.101
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(253.237.660)	161.630.463
Cộng	13.741.806.216	22.737.802.487

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	2.487.372.689.527	2.487.372.689.527	1.427.356.544.426	1.427.356.544.426
Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	1.385.778.787.856	1.385.778.787.856	677.985.097.683	677.985.097.683
Tổng Công ty IDICO-CTCP	-	-	90.915.555.900	90.915.555.900
Công ty CP China Steel & Nippon Steel Việt Nam	189.847.282.182	189.847.282.182	-	-
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	322.812.472.589	322.812.472.589	296.758.648.740	296.758.648.740
Các nhà cung cấp khác	588.934.146.900	588.934.146.900	361.697.242.103	361.697.242.103
Nhà cung cấp nước ngoài (87,776,177.71 USD)	2.050.789.257.737	2.050.789.257.737	695.463.157.243	695.463.157.243
China Steel Global Trading Corporation	170.998.022.632	170.998.022.632	106.757.082.581	106.757.082.581
Sino Commodities International Pte Ltd.	168.705.410.771	168.705.410.771	-	-
Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Co., Ltd.	349.351.286.110	349.351.286.110	-	-
Tata Steel Limited	-	-	225.011.294.687	225.011.294.687
Chichester Metals Pty Ltd.	-	-	121.255.831.292	121.255.831.292
Các nhà cung cấp khác	1.361.734.538.224	1.361.734.538.224	242.438.948.683	242.438.948.683
Cộng	4.538.161.947.264	4.538.161.947.264	2.122.819.701.669	2.122.819.701.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/6/2022	01/01/2022
Khách hàng trong nước	217.867.858.964	37.134.938.330
Công ty TNHH MTV Hồng Đức Thịnh	53.487.910.759	-
Công ty TNHH Xây dựng Đông Nam	19.699.285.505	19.671.030.335
Các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	51.229.600	92.000.000
Các khách hàng khác	144.629.433.100	17.371.907.995
Khách hàng nước ngoài (740,404.65 USD)	17.124.088.934	23.531.793.980
Australian Steel Traders Pte., Ltd.	11.757.003.474	12.200.404.294
Các khách hàng khác	5.367.085.460	11.331.389.686
Cộng	234.991.947.898	60.666.732.310

17. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	22.478.107	22.478.107	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	327.931.981.803	327.931.981.803	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.405.215.964	28.211.226.619	84.281.848.197	28.334.594.386
Thuế thu nhập cá nhân	1.230.724.608	7.976.825.930	8.646.741.710	560.808.828
Thuế nhập khẩu	-	280.887.918	280.887.918	-
Thuế nhà thầu	48.547.368	2.408.424.674	2.456.972.042	-
Các loại thuế khác	-	318.016.498	318.016.498	-
Cộng	85.684.487.940	367.149.841.549	423.938.926.275	28.895.403.214
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	28.987.259	-	-	28.987.259
Thuế TNDN nộp thừa	1.474.138.948	1.266.566.507	1.208.487.420	1.416.059.861
Thuế TNCN nộp thừa	-	1.035.990.828	1.301.190.701	265.199.873
Cộng	1.503.126.207	2.302.557.335	2.509.678.121	1.710.246.993

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay, thuê tài chính còn phải trả	5.317.505.136	5.429.229.832
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	10.846.873.629	8.100.553.205
Chi phí lương phải trả	-	102.841.327.211
Thù lao HĐQT phải trả	2.407.505.110	15.750.000.000
Chi phí còn phải trả khác	11.954.750.999	2.846.876.181
Cộng	30.526.634.874	134.967.986.429

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Phải trả khác ngắn hạn	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	243.476.000		228.397.000	
Khoản phải trả về việc thanh toán cho L/C Upas	319.400.000.000		327.530.000.000	
Các khoản phải trả khác	317.248.079		283.300.562	
Cộng	319.960.724.079		328.041.697.562	
20. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.796.312.143.213	2.796.312.143.213	3.143.664.595.341	3.143.664.595.341
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	293.350.223.780	293.350.223.780	402.599.557.346	402.599.557.346
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.188.103.210.398	1.188.103.210.398	1.425.634.355.404	1.425.634.355.404
(3) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	338.671.948.350	338.671.948.350	397.158.805.342	397.158.805.342
(4) Ngân hàng TNHH CTBC	53.000.000.000	53.000.000.000	157.775.317.834	157.775.317.834
(5) Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	166.171.427.004	166.171.427.004	309.775.873.753	309.775.873.753
(6) Ngân hàng Sinopac	83.838.888.384	83.838.888.384	84.700.000.000	84.700.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam	-	-	70.432.216.770	70.432.216.770
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	399.324.952.677	399.324.952.677	178.151.612.909	178.151.612.909
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	43.366.064.568	43.366.064.568
(8) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	166.373.773.742	166.373.773.742	-	-
(9) - Vay cá nhân	7.890.000.000	7.890.000.000	18.620.000.000	18.620.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	99.587.718.878	99.587.718.878	55.450.791.415	55.450.791.415
b. Vay dài hạn	139.848.972.026	139.848.972.026	95.464.325.325	95.464.325.325
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4.581.285.760	4.581.285.760	7.631.285.760	7.631.285.760
(10) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	74.883.333.331	74.883.333.331	1.000.000.000	1.000.000.000
(11) Ngân hàng TMCP Hàng hải	99.416.740.000	99.416.740.000	99.416.740.000	99.416.740.000
(12) - Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(39.032.387.065)	(39.032.387.065)	(12.583.700.435)	(12.583.700.435)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay và nợ thuê tài chính 20. (tiếp theo)	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	153.024.970.913	153.024.970.913	56.968.184.651	56.968.184.651
Công ty TNHH MTV				
(13) Quốc tế Chailease	7.882.015.222	7.882.015.222	28.499.546.748	28.499.546.748
Công ty TNHH MTV				
Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại				
(14) Thương Việt Nam	116.856.095.055	116.856.095.055	44.407.484.086	44.407.484.086
Công ty TNHH Cho thuê				
Tài chính Quốc tế Việt				
(15) Nam	88.842.192.449	88.842.192.449	26.928.244.797	26.928.244.797
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(60.555.331.813)	(60.555.331.813)	(42.867.090.980)	(42.867.090.980)
d. Trái phiếu (theo mệnh giá)	309.817.929.287	309.817.929.287	308.998.232.321	308.998.232.321
(16) Bên liên quan	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000
(17) Đối tượng khác	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.632.070.713)	(3.632.070.713)	(4.451.767.679)	(4.451.767.679)
Cộng	3.399.004.015.439	3.399.004.015.439	3.605.095.337.638	3.605.095.337.638

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

a. Vay ngắn hạn**(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 0014/2128/N-CTD ngày 03/3/2021 và hợp đồng sửa đổi số 0014/2128/N-CTD-SD8 ngày 24/02/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo; Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty TNHH Thép SMC; các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 243.350.223.780 VND.

Hợp đồng hạn mức số 251/TBN-KDN/22NH ngày 25/3/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho và được bảo lãnh từ Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 50.000.000.000 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 21.2030025/2021-HĐCVHM/NHCT900- ĐTTMSMC ngày 14/5/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 544.309.701.826 VND.

Hợp đồng tín dụng số 21.3810041/2021-HĐCVHM/NHCT900-THEPSMC ngày 24/5/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 24/5/2022. Mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, quyền tài sản hình thành trong quá trình sản xuất kinh doanh và cam kết trả nợ thay từ Công ty cho Công ty TNHH Thép SMC. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2022 là 195.708.391.952 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng (tiếp theo):

Hợp đồng tín dụng số 22.3810005/2022-HĐCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 14/3/2022 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 14/3/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng, máy móc thiết bị, trái phiếu, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và bảo lãnh của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 345.117.916.620 VND.

Hợp đồng vay số 21.0540076/2021-HĐCVHM/NHCT900-SMCDANANG ngày 27/10/2021; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, công trình trên đất, máy móc thiết bị tại đường số 2, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng, cam kết trả nợ của Công ty, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2022 là 29.977.200.000 VND.

Hợp đồng vay hạn mức số 21.2030074/2021-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO ngày 27/10/2021; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu; các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cam kết trả nợ thay của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 72.990.000.000 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 2506/2021/HĐTD-SMCPHUMY ngày 25/6/2021 với tổng hạn mức cấp dùng chung cho nhóm 04 công ty gồm: Công ty, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty TNHH Thép SMC và Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh sắt thép. Khoản vay này được đảm bảo bằng 10 hợp đồng cầm cố tiền gửi của Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 224.671.948.350 VND.

Hợp đồng cấp tín dụng số 1606/2021/HĐTD/CKSMC ngày 16/6/2021 với tổng hạn mức cấp dùng chung cho nhóm 04 công ty gồm: Công ty, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty TNHH Thép SMC và Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và được bảo lãnh bởi Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 114.000.000.000 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC theo thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số STVN1460-21 ngày 18/01/2022. Khoản vay này được bảo lãnh từ Công ty và Công ty TNHH Thép SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 53.000.000.000 VND.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV220001335/1401 ngày 07/01/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 115.573.063.075 VND.

Hợp đồng tín dụng số LAV220046176/1401 ngày 30/5/2022. Tài sản đảm bảo: Tín chấp. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2022 là 20.094.878.889 VND.

Hợp đồng tín dụng số LAV210066716/1401 ngày 23/9/2021. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có thời hạn. Số dư nợ vay đến 30/6/2022 là 30.503.485.040 VND.

(6) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002-SDBS1 ngày 21/5/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS3 ngày 09/9/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 83.838.888.384 VND.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/94681/HĐTD ngày 31/12/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2021/94681/HĐTD-SDBS ngày 30/3/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 399.324.952.677 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 536176022 ngày 25/4/2022. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 17.725.345.814 VND.

Thư tín dụng số 3494253.22 ngày 21/4/2022. Tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và bảo lãnh từ Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ phát sinh của Công ty TNHH Thép SMC. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2022 là 8.318.331.518 VND.

Hợp đồng hạn mức số 4135423.22 ngày 20/4/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và bảo lãnh từ Công ty cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 99.306.886.270 VND.

Hợp đồng vay số 3167042.22 ngày 09/5/2022; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam phát hành và cam kết trả nợ của Công ty. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2022 là 41.023.210.140 VND.

(9) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 7.890.000.000 VND.

b. Vay dài hạn

(10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo các hợp đồng tín dụng số 17.2380012/2017 - HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017 và sửa đổi bổ sung SDDBS/NHCT900-THEPSMC; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty TNHH Thép SMC và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2022 là 4.581.285.760 VND, và cũng là nợ dài hạn đến hạn trả

(11) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 5791907.21 ngày 23/11/2021. Mục đích: thanh toán tiền đặt cọc mua tài sản; thời hạn vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 883.333.331 tỷ VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 200.000.000 VND.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 7199992.22 ngày 06/6/2022. Mục đích: đáp ứng nhu cầu thanh toán/tái tài trợ nhận chuyển nhượng bất động sản; thời hạn vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 53, lô số 62-64, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 74 tỷ VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 14.800.000.000 VND.

(12) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 2506/2021/HĐTD/HĐCV-SMCPHUMY ngày 25/6/2021; thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Phú Mỹ II và toàn bộ công trình trên đất thuê. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2022 là 99.416.740.000 VND, trong đó nợ vay dài hạn đến hạn trả là 19.451.101.305 VND.

c. Nợ thuê tài chính dài hạn**(13) Nợ thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease bao gồm:**

Hợp đồng thuê tài chính số B180903401 ngày 06/9/2018. Tài sản thuê là 1 ô tô tải hiệu HINO 2 ô tô tải (có cần cẩu). Lãi suất thuê 6,69%/năm. Số dư tại ngày 30/6/2022 là 890.018.172 VND, và cũng là nợ dài hạn đến hạn trả.

Hợp đồng thuê tài chính số C190201102 và phụ lục 01 ngày 19/02/2019, tài sản thuê là dây chuyền sản xuất ống thép hàn. Lãi suất thuê là 8,05%/năm. Thời hạn thuê: 43 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 143.414.040 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2022 là 667.042.058 VND và cũng là nợ dài hạn đến hạn trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(13) Nợ thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease bao gồm (tiếp theo):

Hợp đồng thuê tài chính số C200339102 ngày 17/7/2020. Tài sản thuê là dây chuyền xả băng thép cuộn. Lãi suất thuê là 7,65%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2022 là 4.907.504.250 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.446.930.000 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C200210302 ngày 14/02/2020 và phụ lục 01 ngày 14/02/2020, tài sản thuê là dây chuyền sản xuất ống thép hàn. Lãi suất thuê là 8,61%/năm. Thời hạn thuê: 36 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 321.662.880 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2022 là 2.752.004.640 VND và cũng là nợ dài hạn đến hạn trả.

Hợp đồng thuê tài chính số C210139202 ngày 29/01/2021. Tài sản thuê là Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại. Lãi suất thuê là 7,94%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2022 là 750.692.800 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 204.734.400 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số B210445801 ngày 28/4/2021. Tài sản thuê là Xe ô tô tải hiệu Hino. Lãi suất thuê là 7,94%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2022 là 1.333.800.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 307.800.000 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C211026802 ngày 03/11/2021 và phụ lục 01 ngày 03/11/2021, tài sản thuê là Dây chuyền sản xuất ống thép hàn. Lãi suất thuê là 7,94%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 285.700.800 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2022 là 11.142.331.200 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.571.307.200 VND.

(14) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam bao g

Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.03/CTTC ngày 24/4/2018 với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM. Tài sản thuê là dây chuyền xả băng SL-1300-032. Lãi suất thuê là 3,82%/năm. Số dư tại ngày 30/6/2022 là: 143,285.00 USD, tương đương 3.381.173.520 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 107,472.00 USD tương đương 2.542.612.125 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.06/CTTC ngày 10/5/2017 và phụ lục hợp đồng 73.17.06/UTNK ký ngày 17/4/2018, tài sản dây chuyền máy cán nguội với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 3,45%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài chính, giá mua lại 22.000.000 VND. Lãi suất tại 30/6/2022: 2,54%/năm; Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh bởi Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 30/6/2022 là 220,704.00 USD tương đương 5.167.784.160 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả đến ngày 30/6/2022 là 220,704.00 USD tương đương 5.167.784.160 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018, tài sản dây chuyền mạ kẽm với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài chính, giá mua lại 15.000.000 VND. Lãi suất tại 30/6/2022: 2,58%/năm; Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 30/6/2022 là 269,948.00 USD tương đương 6.320.832.420 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả đến ngày 30/6/2022 là 249,216.00 USD tương đương 5.835.392.640 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.09/CTTC ngày 24/7/2017 và phụ lục 01 ngày 25/8/2017, tài sản thuê là hệ thống 02 máy sản xuất ống thép cao tần. Lãi suất thuê là 5,37%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 15.000.000 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2022 là 126,361.68 USD, tương đương 2.954.336.078 VND và cũng là nợ dài hạn đến hạn trả.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.20.13/CTTC ngày 09/12/2020, tài sản dây chuyền tẩy gỉ 850mm với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài chính, giá mua lại 15.557.400 VND. Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh bởi Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 30/6/2022 là 8.991.467.890 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả đến ngày 30/6/2022 là 2.247.866.976 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(14) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam bao gồm (tiếp theo)

Hợp đồng thuê tài chính số 82.21.03/CTTC ngày 10/03/2021, tài sản hệ thống xử lý axit với thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4,0%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài Chính, giá mua lại 11.500.000 VND. Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh bởi Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 30/6/2022 là 6.803.987.790 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả đến ngày 30/6/2022 là 2.267.995.932 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.22.02/CTTC ngày 26/4/2022 với tài sản thuê là dây chuyền ép - chấn - dập liên hoàn, model 2021, mới 100%, xuất xứ Hàn Quốc. Lãi suất thuê: 7,9%/năm. Thời hạn thuê: 72 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2022 là 51.408.855.863 VND. Trong đó, nợ thuê tài chính đến hạn trả là 8.812.946.724 VND.

(15) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam bao gồm:

Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00035-000 ngày 17/5/2021 với tài sản thuê là Dây chuyền cắt xuất xứ Hàn Quốc. Lãi suất thuê: 6,08%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Khoản nợ thuê tài chính này được bảo lãnh bởi Công ty cho Công ty TNHH Gia công thép SMC Phú Mỹ. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2022 là 24.189.779.223 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.476.931.148 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00120-000 ngày 29/7/2021 với tài sản thuê là dây chuyền máy đột dập - model MC2-800 và máy đột dập kèm phụ kiện - model MC2-600 mới 100%, xuất xứ Hàn Quốc. Lãi suất thuê là 5,34%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Khoản nợ thuê tài chính này được bảo lãnh từ Công ty cho Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2022 là 3,172,360.22 USD tương đương 74.280.814.551 VND. Trong đó, nợ thuê tài chính đến hạn trả là 634,472.04 USD tương đương 14.856.162.816 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00037-000 ngày 17/5/2021 với tài sản thuê là Dây chuyền cắt - RSH 3214, xuất xứ Trung Quốc. Lãi suất thuê là 6,5%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Khoản nợ thuê tài chính này được bảo lãnh bởi Công ty cho Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2022 là 7.637.878.111 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.533.466.744 VND.

d. Trái phiếu (theo mệnh giá)

(16) Vào ngày 08/10/2021, Công ty đã phát hành 113.450 trái phiếu thường theo mệnh giá (1.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 113.450.000.000 VND cho Bên liên quan (xem thuyết minh X.3) theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 578/2021/HĐMTP/SMCH2126002. Thời hạn: 05 năm. Lãi suất trái phiếu tại ngày 30/6/2022: 5,05%/năm. Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Kỳ tính lãi là 01 năm liên tục kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo: toàn bộ phần vốn góp (35% vốn điều lệ) của Công ty tại Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.

(17) Vào ngày 02/8/2021, Công ty đã phát hành 200 trái phiếu thường theo mệnh giá (1 tỷ VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 200.000.000.000 VND cho Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu số 541/SMC_SSV và 542/SMC_SHBVN ngày 26/7/2021. Thời hạn: 03 năm. Lãi suất trái phiếu cố định: 8,2%/năm. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Kỳ tính lãi là 06 tháng/lần kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 9,1 triệu cổ phiếu của Công ty CP Thép Nam Kim và cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) với số lượng đủ đáp ứng giá trị trái phiếu trên giá trị đảm bảo tối thiểu 60%.

21. Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa

- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận

- Công ty TNHH SMC - SUMMIT (Bên liên quan)

- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh thép Thăng Lợi

- Công ty TNHH Thăng Long 268

- Các khách hàng khác

	30/6/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	35.921.553.980	237.562.705.225
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa		
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	-	133.244.577.080
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT (Bên liên quan)	-	19.361.500.000
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh thép Thăng Lợi	17.405.200.750	-
- Công ty TNHH Thăng Long 268	13.148.693.700	-
- Các khách hàng khác	5.367.659.530	84.956.628.145

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

Trang 37

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)	30/6/2022	01/01/2022
b. Dài hạn	473.221.353	525.801.504
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa	473.221.353	525.801.504
Cộng	36.394.775.333	238.088.506.729

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 54).**

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	30/6/2022	01/01/2022
Các thành viên góp vốn thuộc Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	85.912.271.006	90.286.585.895
Cộng	85.912.271.006	90.286.585.895

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	609.946.910.000	609.946.910.000
Vốn góp đầu kỳ	609.946.910.000	609.946.910.000
Vốn góp cuối kỳ	609.946.910.000	609.946.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.461.470.500	30.461.470.500

d. Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.994.691	60.994.691
Cổ phiếu phổ thông	60.994.691	60.994.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(71.750)	(71.750)
Cổ phiếu phổ thông	(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.922.941	60.922.941
Cổ phiếu phổ thông	60.922.941	60.922.941
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	30/6/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ - USD	4,263,563.23	98.640.438.893	3,389,057.02	76.745.828.433
Cộng	4,263,563.23	98.640.438.893	3,389,057.02	76.745.828.433

b. Các khoản nợ khó đòi đã xử lý**Cộng**

	30/6/2022	01/01/2022
	98.677.315.019	98.067.743.797
Cộng	98.677.315.019	98.067.743.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	13.204.941.509.480	10.729.640.493.286
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.590.389.122	14.925.640.391
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	767.844.000	364.500.000
Doanh thu khác	20.402.994.225	27.680.548.743
Cộng doanh thu	13.278.702.736.827	10.772.611.182.420
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(2.151.354.145)	(2.003.144.833)
Giảm giá hàng bán	(4.672.242)	-
Cộng doanh thu thuần	(*) 13.276.546.710.440	10.770.608.037.587
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
(*) Trong đó, bao gồm:		
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	195.903.113.686	170.349.283.722
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	12.822.409.628.271	9.875.563.678.030
Giá vốn cho thuê bất động sản	181.616.853	181.616.853
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	49.273.232.446	21.371.927.133
Cộng	12.871.864.477.570	9.897.117.222.016
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.383.490.978	21.572.615.795
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	-	21.871.205
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.370.346.385	16.552.022.930
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	660.281.857
Chiết khấu thanh toán được hưởng	5.216.839.010	881.300.880
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	-	2.725.907.013
Cộng	49.970.676.373	42.413.999.680
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	94.127.875.947	67.842.923.320
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	17.356.400.000	(12.814.170.344)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	17.474.168.977	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.598.741.770	178.476.067
Chi phí tài chính khác	33.556.968.639	20.161.167.164
Cộng	172.114.155.333	75.368.396.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	16.679.245.111	15.018.485.919
Quỹ lương dự phòng và thưởng (hoàn nhập)	(8.307.751.422)	15.476.342.188
Chi phí đồ dùng văn phòng	223.994.038	318.452.768
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.912.291.048	2.432.861.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.441.046.938	91.996.646.511
<i>Chi phí vận chuyển</i>	73.241.311.185	73.939.067.501
<i>Chi phí khác</i>	12.199.735.753	18.057.579.010
Chi phí bằng tiền khác	5.607.482.373	11.682.742.018
Cộng	102.556.308.086	136.925.531.301
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	18.624.039.675	16.360.894.339
Quỹ lương dự phòng và thưởng (hoàn nhập)	(17.541.656.408)	21.866.300.930
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.774.439.733	1.299.165.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.976.322.853	4.428.846.479
Thuế, phí, lệ phí	40.002.400	21.920.000
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	(197.426.826)	(4.582.493.402)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.656.132.850	22.624.286.017
Chi phí bằng tiền khác	9.265.255.890	20.193.970.940
Cộng	44.597.110.167	82.212.890.847
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	309.869.258	-
Thu nhập do hoàn thuế nhập khẩu	12.567.194.165	890.383.072
Thu nhập từ nhận bồi thường, thu chậm thanh toán, thu lãi quá hạn	45.518.947	3.360.311.939
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	1.755.790.207	1.639.269.910
Thu nhập do hoàn nhập thù lao HĐQT năm 2021	8.584.363.956	-
Thu nhập khác	1.855.877.814	735.316.702
Cộng	25.118.614.347	6.625.281.623
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
7. Chi phí khác		
Chi phí phạt liên quan đến thuế	31.272.832	2.473.570.538
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	1.211.126.682	923.233.638
Chi phí chế tạo công cụ đã nhượng bán	2.262.948.687	-
Lỗ thanh lý TSCĐ	16.148.500	-
Chi phí khác	500.308.046	1.115.185.000
Cộng	4.021.804.747	4.511.989.176

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.357.925.279.846	7.789.449.091.841
Chi phí nhân công	59.491.737.031	134.660.268.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.270.991.326	48.835.105.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.113.544.906	515.346.695.187
Chi phí khác bằng tiền	17.699.772.627	27.193.980.663
Cộng	9.037.501.325.736	8.515.485.141.845
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	12.774.314.523	31.024.245.586
Công ty TNHH Thép SMC	9.805.908.447	35.617.385.004
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	4.765.251.147	27.510.655.030
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	353.149.186	11.762.017.439
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	39.207.014.500
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	512.603.316	-
Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	1.266.566.507	17.059.265.130
Cộng	29.477.793.126	162.180.582.689
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125.740.507.851	740.142.102.925
Trong đó:		
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>(4.374.314.889)</i>	<i>38.527.448.284</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i>	<i>130.114.822.740</i>	<i>701.614.654.641</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ (*)	130.114.822.740	701.614.654.641
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.922.941	60.922.941
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.136	11.516

(*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2022 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	130.114.822.740	701.614.654.641
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	130.114.822.740	701.614.654.641
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.922.941	60.922.941
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm có yếu tố suy giảm	12.755.646	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	73.678.587	60.922.941
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.766	11.516

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
06 tháng đầu năm 2022		
VND	+100	(15.754.966.609)
VND	-100	15.754.966.609
USD	+100	(1.438.556.356)
USD	-100	1.438.556.356
06 tháng đầu năm 2021		
VND	+200	(16.082.369.589)
VND	-200	16.082.369.589
USD	+200	(959.271.747)
USD	-200	959.271.747

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
06 tháng đầu năm 2022		
	+ 1%	(19.696.690.275)
	- 1%	19.696.690.275
06 tháng đầu năm 2021		
	+ 1%	(12.829.277.244)
	- 1%	12.829.277.244

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 146.470.555.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 125.492.455.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 14.647.055.500 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 14.647.055.500 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	<u>Quá hạn bị suy giảm</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
>181 ngày	75.144.616.209
Tổng cộng giá trị ghi sổ	75.144.616.209
Dự phòng giảm giá trị	(62.770.743.681)
Giá trị thuần	12.373.872.528
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
>181 ngày	80.980.241.306
Tổng cộng giá trị ghi sổ	80.980.241.306
Dự phòng giảm giá trị	(62.968.170.507)
Giá trị thuần	18.012.070.799

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	2.796.312.143.213	602.691.872.226	-	3.399.004.015.439
Phải trả người bán	4.538.161.947.264	-	-	4.538.161.947.264
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	350.243.882.953	-	-	350.243.882.953
Cộng	7.684.717.973.430	602.691.872.226	-	8.287.409.845.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	3.143.664.595.341	461.430.742.297	-	3.605.095.337.638
Phải trả người bán	2.122.819.701.669	-	-	2.122.819.701.669
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	462.781.286.991	-	-	462.781.286.991
Cộng	5.729.265.584.001	461.430.742.297	-	6.190.696.326.298

Rủi ro thanh khoản là cao. Tập đoàn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 55).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoài các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.311.051.785.485	5.622.241.403.866
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.630.665.785.208	5.443.638.050.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Theo đánh giá của Tập đoàn, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2022.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo kết quả công bố thông tin số 218/2022/CV-SMC ngày 04/7/2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 20% tương đương 12.183.896 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu sau khi phát hành là 73.178.587 cổ phiếu tương đương 731.785.870.000 VND. Công ty đã đạt được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 03/8/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ như trên.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 240/2022/NQ-HĐQT ngày 22/7/2022 và kết quả công bố thông tin số 245/2022/CV-SMC ngày 22/7/2022, Hội đồng Quản trị thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP 2022) với số lượng 500.000 cổ phiếu, dự kiến thực hiện trong quý III, quý IV năm 2022, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Ngoài các vấn đề như đã nêu trên, Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty TNHH Hanwa Việt Nam

Công ty TNHH SMC - Summit

Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

Công ty TNHH SMC - Toami

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan

Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi

Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân

Ông Vũ Anh Nguyên

Ông Kishimoto Hideki

Ông Đặng Huy Hiệp

Ông Trương Văn Minh

Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu

Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Nguyễn Bình Trọng

Ông Nguyễn Văn Lâm

Mối quan hệ

Công ty con của nhà đầu tư

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Chủ tịch HĐQT

Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Trong kỳ, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH SMC - Summit	188.875.250.180	146.590.686.780
Công ty TNHH SMC - Toami	237.345.994	222.384.000
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	-	3.647.644.000
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	6.790.517.512	19.888.568.942
Cộng	195.903.113.686	170.349.283.722
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Thu nhập khác		
Công ty TNHH SMC - Summit	342.181.818	307.893.940
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	1.551.264.352	1.645.394.908
Cộng	1.893.446.170	1.953.288.848
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu tài chính		
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	1.304.439.630	619.049.452
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH SMC - Summit	213.639.414.778	209.747.677.440
Công ty TNHH SMC - Toami	431.134.609	293.235.850
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	381.169.126.650	374.590.674.842
Cộng	595.239.676.037	584.631.588.132

c. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có số dư với các bên liên quan như sau:

	30/6/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH SMC - Summit	25.616.900.910	1.089.405.515
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	274.950.000	290.051.666
Công ty TNHH SMC - Toami	3.875.672	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	987.111.840	1.227.581.621
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	(*) 51.428.079.058	51.428.079.058
Cộng	78.310.917.480	54.035.117.860

(*) Giá trị khoản phải thu từ Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 15 tháng 5 năm 2020. Theo thỏa thuận giữa các bên, Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan cam kết sẽ thanh toán công nợ này ngay sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên tại thời điểm được các bên xác định là phù hợp theo nguyên tắc cao nhất và tốt nhất về lợi ích kinh tế (lợi nhuận thuần) thu được từ giao dịch này cho Công ty.

	30/6/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng dài hạn		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	3.609.704.278	3.609.704.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải trả người bán	30/6/2022	01/01/2022
Công ty TNHH SMC - Summit	41.036.091.612	16.762.000.000
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	-	1.999.231.500
Công ty TNHH SMC - Toami	71.820.000	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	281.704.560.977	277.997.417.240
Cộng	322.812.472.589	296.758.648.740
Người mua trả tiền trước	30/6/2022	01/01/2022
Công ty TNHH SMC - Toami	51.229.600	92.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	30/6/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	95.018.211	239.495.213
Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2022	01/01/2022
Công ty TNHH SMC - Summit	-	19.361.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/6/2022	01/01/2022
Hanwa Co., Ltd.	113.450.000.000	113.450.000.000
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
+ Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành	2022	2021
Hội đồng quản trị	1.615.583.691	1.940.000.000
Ban Tổng Giám đốc	2.521.988.530	2.931.868.522
Cộng	4.137.572.221	4.871.868.522

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 56-57).

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 được trình bày lại, không làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	Chênh lệch
	2021	2021	
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Mục VI.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	10.729.640.493.286	10.981.154.910.014	(251.514.416.728)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	266.440.057.119	14.925.640.391	251.514.416.728
Mục VI.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.026.622.403	515.346.695.187	(273.320.072.784)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Thanh Hào

Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	766.745.640.612	766.745.640.612	703.805.703.430	703.805.703.430
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (*)	766.745.640.612	766.745.640.612	703.805.703.430	703.805.703.430
b. Dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 05 - 08 năm (lãi suất: 6,475% - 7,5%/năm)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	791.745.640.612	791.745.640.612	728.805.703.430	728.805.703.430

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có lãi suất từ 1% - 5,8%/năm được sử dụng để cầm cố nhằm đảm bảo một phần các khoản vay tại các ngân hàng: Xem thuyết minh V.20.

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	103.015.255.066	35.755.462.599	138.770.717.665	103.015.255.066	36.435.164.673	139.450.419.739
Công ty TNHH SMC - Summit (**)	41.640.000.000	22.974.809.539	64.614.809.539	41.640.000.000	17.459.367.165	59.099.367.165
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	45.440.755.066	28.715.153.060	74.155.908.126	45.440.755.066	34.910.297.508	80.351.052.574
Công ty TNHH SMC - Toami (**)	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	165.473.070.097	(18.974.515.097)	146.498.555.000	165.473.070.097	(1.618.115.097)	163.854.955.000
<i>Chứng khoán đã niêm yết</i>						
Công ty CP Thép Pomina (POM)	23.578.570.097	(13.010.515.097)	10.568.055.000	23.578.570.097	(1.618.115.097)	21.960.455.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(5.964.000.000)	8.036.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
<i>Các công ty khác</i>						
Công ty TNHH VSSC Steel Center (***)	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	268.488.325.163	16.780.947.502	285.269.272.665	268.488.325.163	34.817.049.576	303.305.374.739

(**) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn: Xem thuyết minh V.20.

(***) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502447502 ngày 22/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH VSSC Steel Center là 255.750.000.000 VND. Tính đến ngày 30/6/2022, Công ty đã góp 38.362.500.000 VNĐ, chiếm 15% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá trị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị ghi sổ dựa theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	75.144.616.209	12.373.872.528		80.980.241.306	18.012.070.799	
Công ty TNHH MTV VLXD CII E&C	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP BETON 6	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	16.731.432.764	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Các đối tượng khác	8.203.665.474	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	9.046.421.604	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	22.458.123.987	6.737.437.195	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm	22.458.123.987	6.737.437.195	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.482.563.716	1.037.794.601	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 1 năm	15.396.626.470	10.777.638.526	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	8.348.437.657	4.174.218.828	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm			
Các đối tượng khác	1.749.406.391	424.421.904	Khoản phải thu quá hạn từ 1-3 năm	1.176.650.261	496.995.078	Khoản phải thu quá hạn từ 1-3 năm

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	527.751.271.482	535.381.652.717	141.263.444.586	22.147.300.890	1.226.543.669.675
<i>Mua trong kỳ</i>	144.000.000	108.097.398.318	15.075.592.595	1.544.078.300	124.861.069.213
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	134.547.329.367	3.096.411.740	-	-	137.643.741.107
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(95.473.585.512)	(2.788.253.637)	(111.867.510)	(98.373.706.659)
Số dư cuối kỳ	662.442.600.849	551.101.877.263	153.550.783.544	23.579.511.680	1.390.674.773.336
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	142.689.042.882	329.590.486.767	85.553.591.139	20.336.576.459	578.169.697.247
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	14.413.512.547	22.846.308.051	5.663.859.053	568.450.979	43.492.130.630
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(727.879.588)	(1.019.489.497)	(111.867.510)	(1.859.236.595)
Số dư cuối kỳ	157.102.555.429	351.708.915.230	90.197.960.695	20.793.159.928	619.802.591.282
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	385.062.228.600	205.791.165.950	55.709.853.447	1.810.724.431	648.373.972.428
Số dư cuối kỳ	505.340.045.420	199.392.962.033	63.352.822.849	2.786.351.752	770.872.182.054

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 135.813.992.471 VND.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 321.278.855.828 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021								
Số dư tại ngày 01/01/2021	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(717.500.000)	384.510.005.831	273.499.879.041	63.236.170.573	1.584.290.742.605
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	701.614.654.641	-	701.614.654.641
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	-	(4.591.115.162)	-	(4.591.115.162)
Chi thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(950.000.000)	-	(950.000.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	38.527.448.284	38.527.448.284
Số dư tại ngày 30/6/2021	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(717.500.000)	384.510.005.831	939.111.948.020	101.763.618.857	2.288.430.259.868
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022								
Số dư tại ngày 01/01/2022	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(717.500.000)	384.510.005.831	1.081.035.918.581	90.286.585.895	2.418.877.197.467
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	130.114.822.740	-	130.114.822.740
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(4.374.314.889)	(4.374.314.889)
Số dư tại ngày 30/6/2022	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(717.500.000)	384.510.005.831	1.180.689.270.821	85.912.271.006	2.514.156.234.818

HOẢNG M. N. M. 51

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2022		01/01/2022		30/6/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	791.745.640.612	-	728.805.703.430	-	791.745.640.612	728.805.703.430
Phải thu khách hàng	3.200.962.707.185	(62.760.743.681)	2.493.909.956.704	(62.958.170.507)	3.138.201.963.504	2.430.951.786.197
Phải thu khác	61.375.536.416	-	49.759.843.913	-	61.375.536.416	49.759.843.913
Tiền và các khoản tương đương tiền	887.906.078.263	-	624.568.484.588	-	887.906.078.263	624.568.484.588
TỔNG CỘNG	4.941.989.962.476	(62.760.743.681)	3.897.043.988.635	(62.958.170.507)	4.879.229.218.795	3.834.085.818.128
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	3.399.004.015.439	-	3.605.095.337.638	-	3.399.004.015.439	3.605.095.337.638
Phải trả người bán	4.538.161.947.264	-	2.122.819.701.669	-	4.538.161.947.264	2.122.819.701.669
Chi phí phải trả	30.526.634.874	-	134.967.986.429	-	30.526.634.874	134.967.986.429
Phải trả khác	319.717.248.079	-	327.813.300.562	-	319.717.248.079	327.813.300.562
TỔNG CỘNG	8.287.409.845.656	-	6.190.696.326.298	-	8.287.409.845.656	6.190.696.326.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Trong kỳ 6 tháng đầu năm và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	9.876.799.653.072	2.646.822.718	10.536.543.148.990	394.212.447.573	20.810.202.072.353	(7.533.655.361.913)	13.276.546.710.440
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	6.860.914.181.771	2.646.822.718	6.018.773.258.378	394.212.447.573	13.276.546.710.440	-	13.276.546.710.440
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	3.015.885.471.301	-	4.517.769.890.612	-	7.533.655.361.913	(7.533.655.361.913)	-
2. Tổng chi phí	9.810.723.245.273	3.223.158.778	10.380.550.701.602	405.526.876.079	20.600.023.981.732	(7.581.006.085.909)	13.019.017.895.823
Giá vốn	9.740.096.161.169	2.622.617.818	10.307.005.476.457	400.737.787.059	20.450.462.042.503	(7.578.597.564.933)	12.871.864.477.570
Giá vốn từ bán hàng	6.704.662.842.772	2.622.617.818	5.763.841.229.921	400.737.787.059	12.871.864.477.570	-	12.871.864.477.570
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	3.035.433.318.397	-	4.543.164.246.536	-	7.578.597.564.933	(7.578.597.564.933)	-
Chi phí chung	70.627.084.104	600.540.960	73.545.225.145	4.789.089.020	149.561.939.229	(2.408.520.976)	147.153.418.253
3. Lợi nhuận tài chính	175.117.124.867	166.068.296	(39.986.501.492)	(1.943.547.624)	133.353.144.047	(255.496.623.007)	(122.143.478.960)
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	12.223.451.801	291.000.000	13.292.802.993	38.598.974	25.845.853.768	3.711.915.588	29.557.769.356
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	253.416.984.467	(119.267.764)	129.298.748.889	(13.219.377.156)	369.377.088.436	(204.433.983.423)	164.943.105.013
6. Tài sản bộ phận	8.117.961.444.697	87.842.077.256	5.756.567.601.777	298.755.174.599	14.261.126.298.329	(3.148.947.213.266)	11.112.179.085.063
Trong đó, tài sản không phân bổ	4.725.080.016	2.621.963.489	3.895.928.887	-	11.242.972.392	2.498.833.824	13.741.806.216
7. Nợ phải trả bộ phận	6.035.701.319.993	47.813.466.490	4.054.023.441.464	213.516.715.410	10.351.054.943.357	(1.753.032.093.112)	8.598.022.850.245
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	5.181.177.848	5.181.177.848

IX.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Trong kỳ 6 tháng đầu năm và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	8.428.782.755.702	70.500.000	8.898.667.633.204	429.171.285.719	17.756.692.174.625	(6.734.569.720.310)	11.022.122.454.315
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	4.998.281.269.514	-	5.701.110.779.429	322.730.405.372	11.022.122.454.315	-	11.022.122.454.315
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	3.430.501.486.188	70.500.000	3.197.556.853.775	106.440.880.347	6.734.569.720.310	(6.734.569.720.310)	-
2. Tổng chi phí	8.055.714.694.037	472.625.688	8.397.460.571.563	368.768.214.615	16.822.416.105.903	(6.706.160.461.739)	10.116.255.644.164
Giá vốn	7.943.055.781.018	-	8.296.656.501.799	361.830.619.909	16.601.542.902.725	(6.704.425.680.709)	9.897.117.222.016
Giá vốn từ bán hàng	7.049.658.309.229	-	2.673.412.319.354	174.046.593.434	9.897.117.222.016	-	9.897.117.222.016
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	893.397.471.789	-	5.623.244.182.445	187.784.026.475	6.704.425.680.709	(6.704.425.680.709)	-
Chi phí chung	112.658.913.019	472.625.688	100.804.069.764	6.937.594.706	220.873.203.178	(1.734.781.030)	219.138.422.148
3. Lợi nhuận tài chính	84.588.675.203	329.541.725	(16.658.694.995)	(1.583.025.164)	66.676.496.769	(99.630.893.296)	(32.954.396.527)
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	2.684.605.340	7.682.918	(1.778.460.839)	14.700.499	928.527.918	24.432.730.002	25.361.257.920
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	460.341.342.208	(64.901.045)	482.769.905.807	58.834.746.439	1.001.881.093.409	(103.607.421.865)	898.273.671.544
6. Tài sản bộ phận	6.590.456.385.166	93.178.316.161	5.495.255.598.216	218.073.763.953	12.396.964.063.496	(3.017.799.516.969)	9.379.164.546.527
Trong đó, tài sản không phân bổ	8.766.932.488	2.018.545.349	3.163.409.069	-	13.948.886.906	10.214.629.661	24.163.516.567
7. Nợ phải trả bộ phận	4.717.859.733.348	49.186.816.274	4.133.637.787.852	114.264.899.954	9.014.949.237.428	(1.924.214.950.769)	7.090.734.286.659
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	4.388.600.023	4.388.600.023